

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số /ĐHVN-ĐT ngày tháng năm 2024 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN)

I. Thông tin chung

1. Tên Trường: Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tên Tiếng Anh: Vietnam Japan University, Vietnam National University, Hanoi

Viết tắt là: VNU – VJU

Trường Đại học Việt Nhật được thành lập theo Quyết định số 1186/QĐ-TTg ngày 21/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Mã trường: VJU

3. Địa chỉ

- Cơ sở Mỹ Đình: Trường Đại học Việt Nhật, đường Lưu Hữu Phước, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

- Cơ sở Hòa Lạc: Trường Đại học Việt Nhật, QGHN04 và tòa nh, Khu đô thị Đại học Quốc gia, Hoà Lạc, Thạch Thất, Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://vju.ac.vn>

Website tuyển sinh: <https://admission.vju.ac.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội

- Email: admission@vju.ac.vn

- Facebook: <https://www.facebook.com/vnu.vju>

<https://www.facebook.com/tuyensinhdaihocvietnhat>

- Youtube: <https://www.youtube.com/c/VietnamJapanUniversity>

6. Điện thoại liên hệ tuyển sinh

- Điện thoại: 024.7306 6001 (máy lẻ: 5093)

- Hotline: 0966 954 736; 0969 638 426

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Trường Đại học Việt Nhật bắt đầu tổ chức đào tạo đại học chính quy từ năm 2020 nên chưa có sinh viên tốt nghiệp và dữ liệu về tình hình việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên. Tuy vậy, với các khóa thạc sĩ được triển khai đào tạo từ năm 2016, nhiều học

viên sau khi tốt nghiệp được các đại học hàng đầu Nhật Bản & thế giới cấp học bổng học tiếp ở trình độ cao hơn và 100% có việc làm trong đó có hơn 90% có công việc liên quan đến ngành đào tạo. Nhiều học viên được các doanh nghiệp Nhật Bản tuyển dụng trước thời điểm tốt nghiệp.

Do đó, với vị thế và danh tiếng của Trường Đại học Việt Nhật trên thế giới nói chung và Nhật Bản, Việt Nam nói riêng, dựa trên sự phối hợp chặt chẽ với các đại học đối tác Nhật Bản, các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam và Nhật Bản, Trường kỳ vọng với các chương trình đào tạo (CTĐT) đang được đào tạo ở Trường, 100% sinh viên sẽ có việc làm trước và trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp.

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://vju.ac.vn/tuyensinhdaihoc/de-an-tuyen-sinh/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Phương thức tuyển sinh	Năm 2022	Năm 2023
1	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm tuyển sinh	x	x
2	Xét hồ sơ năng lực thí sinh (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)	x	x
3	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức	x	x
4	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển		
-	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT (Điều 8)	x	x
-	Xét tuyển thẳng theo Quy định đặc thù và hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN	x	x
5	Xét tuyển theo phương thức khác		
-	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Nhật), kết hợp học bạ THPT và phỏng vấn	x	x
-	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Nhật), kết hợp 02 môn thi tốt nghiệp THPT	x	x
-	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)	x	x
-	Xét tuyển chứng chỉ A-Level (Cambridge International Examinations A-Level, UK)	x	x
-	Xét tuyển chứng chỉ ACT (American College Testing)	x	x

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT)

TT	Lĩnh vực/Ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022		Năm tuyển sinh 2023		Ghi chú		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu		Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
I	Khoa học xã hội và hành vi								
1	Nhật Bản học (A01/D28, D01/D06, D14/D63, D78/D81)	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	55	82	21.5	120	99	22.0	Thang điểm 30
II	Máy tính và công nghệ thông tin								
2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính (A00, A01/D28, D07/D23, D08/D33)	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	80	20.6	150	114	21.0	Thang điểm 30
III	Kiến trúc và xây dựng								
3	Kỹ thuật xây dựng (*) (A00, A01/D28, D01/D06)	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	75	2	20.0	30	3	20.0	Thang điểm 30
IV	Nông, lâm nghiệp và thủy sản								
4	Nông nghiệp thông minh và bền vững (A00, B00, A01/D28, D01/D06)	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	2	20.0	30	4	20.0	Thang điểm 30
V	Kỹ thuật								
	Ngành Kỹ thuật cơ điện tử								
5	Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản (A00, A01/D28, D07/D23)	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	Chưa mở ngành			50	26	20.0	Thang điểm 30
VI	Sản xuất và chế biến								
6	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe (A00, B00, A01/D28, D01/D06)	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	Chưa mở ngành			50	15	20.0	Thang điểm 30
	Tổng		260	166		450	261		

(*): Ngành Kỹ thuật xây dựng được đào tạo theo chương trình chất lượng cao trong 2 năm (2022 và 2023). Từ năm 2024, Trường Đại học Việt Nhật chỉ tuyển sinh và đào tạo theo chương trình chuẩn.

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường:

<https://vju.ac.vn/tuyensinhdaihoc/danh-muc-nganh/>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	Nhật Bản học	7310613	1022/QĐ-ĐHQGHN	06/04/2020			ĐHQGHN	2020	2023
2.	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	1221/QĐ-ĐHQGHN	29/04/2021			ĐHQGHN	2021	2023
3.	Nông nghiệp thông minh và bền vững	7620122QTD	1879/QĐ-ĐHQGHN	07/06/2022			ĐHQGHN	2022	2023
4.	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)	7520114	1841/QĐ-ĐHQGHN	30/05/2023			ĐHQGHN	2023	2023
5.	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe	7540118QTD	1850/QĐ-ĐHQGHN	30/05/2023			ĐHQGHN	2023	2023
6.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1878/QĐ-ĐHQGHN	07/06/2022	1536/QĐ-ĐHVN	29/12/2023	ĐHQGHN	2024	-

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://vju.ac.vn/tuyensinhdaihoc/dieu-kien-dam-bao-chat-luong/>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường

<https://vju.ac.vn/tuyensinhdaihoc/thong-tin-tuyen-sinh/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN trên trang thông tin điện tử của Trường

Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN ban hành theo Quyết định số 1328/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/04/2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội và được công khai tại đường link: <https://vju.ac.vn/tuyensinhdaihoc/quy-che-tuyen-sinh-cua-dhqghn/>

II. Tuyển sinh đại học chính quy

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), đối tượng tuyển sinh bao gồm:

+ Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam;

+ Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Điều kiện tuyển sinh

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật có xác nhận của các cấp có thẩm quyền về tình trạng dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định.

+ Thí sinh có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

- Thí sinh là người nước ngoài đáp ứng các quy định về quản lý và thu hút người nước ngoài học tập ở ĐHQGHN tại Quyết định số 5292/QĐ-ĐHQGHN ngày 29/12/2023 của Giám đốc ĐHQGHN; quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam theo Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ GD&ĐT.

2. Phạm vi tuyển sinh: Trường Đại học Việt Nhật tuyển sinh trên phạm vi cả nước và quốc tế.

3. Phương thức tuyển sinh

TT	Phương thức xét tuyển	Chi tiết tại các mục
1	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	Chi tiết tại mục 5.1
2	<ul style="list-style-type: none"> - Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức - Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQG-HCM tổ chức 	Chi tiết tại mục 5.2; II.2, Phụ lục 5
3	Xét hồ sơ năng lực thí sinh (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)	Chi tiết tại mục 5.3; II.2, Phụ lục 5
4	<ul style="list-style-type: none"> - Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) - Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) - Xét tuyển chứng chỉ A-Level (Cambridge International Examinations A-Level, UK) 	Chi tiết tại mục 5.5; II.1, Phụ lục 5
5	<ul style="list-style-type: none"> - Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT (Điều 8) - Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định đặc thù và hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN 	Chi tiết tại mục 5.6.1; II.4, Phụ lục 5
6	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	Chi tiết tại mục 5.6.2; II.4, Phụ lục 5

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Ngành/CTĐT xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT				Tổ hợp xét tuyển phương thức khác							
							Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)				(9)							
I	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	VJU1	Nhật Bản học		Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	36	A01/D28	D01/D06	D14/D63	D78/D81								
					Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức	36						Q00						
					Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQG-HCM tổ chức	36							J51					
					Xét hồ sơ năng lực thí sinh (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)	2							J48					
					- Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)	301	2	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT (Điều 8)	2						J31			
					- Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing)													
					- Xét tuyển chứng chỉ A-Level (Cambridge International Examinations A-Level, UK)													
										Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định đặc thù và hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN	8						J33	
										Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	8							J49

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Ngành/CTĐT xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT				Tổ hợp xét tuyển khác													
							Tổ hợp xét tuyển PTXT kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024																	
							Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4														
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)			(9)														
II	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin	VJU2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	100	Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	45	A00	A01/D28	D07/D23	D08/D33														
														401	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức	45				Q00				
														402	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQG-HCM tổ chức	45								
														501	Xét hồ sơ năng lực thi sinh (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)	45					J51			
														408	- Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)	3							J48	
																								- Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing)
														301	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT (Điều 8)	3						J31		
														303	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định đặc thù và hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN								J33	
														409	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	9							J49	

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Ngành/CTĐT xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT				Tổ hợp xét tuyển phương thức khác		
							Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)				(9)		
III	Lĩnh vực Kỹ thuật												
3	Đại học	VJU3	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)	100	Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	17	A00	A01/D28	D07/D23	D01/D06*			
				401	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức	16							Q00
				402	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQG-HCM tổ chức								
				501	Xét hồ sơ năng lực thí sinh (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)	17							J51
				408	- Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) - Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) - Xét tuyển chứng chỉ A-Level (Cambridge International Examinations A-Level, UK)	1							J48
				301	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT (Điều 8)	2							J31
				303	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định đặc thù và hướng dẫn tuyển sinh của Bộ ĐHQGHN								J33
				409	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	2							J49

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Ngành/CTĐT xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT				Tổ hợp xét tuyển phương thức khác						
							Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)				(9)						
IV	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến																
4	Đại học	VJU4	<i>Công nghệ thực phẩm và sức khỏe</i>	100	Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	17	A00	B00	A01/D28	D01/D06							
				401	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức	16							Q00				
				402	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQG-HCM tổ chức												
				501	Xét hồ sơ năng lực thí sinh (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)	17							J51				
				408	- Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)	1									J48		
																- Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing)	
				301	Xét tuyển chứng chỉ A-Level (Cambridge International Examinations A-Level, UK)	2										J31	
																	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT (Điều 8)
																	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định đặc thù và hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN
409	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	2										J49					

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Ngành/CTĐT xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT															
							Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)				(9)											
V	Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	VJU5	Nông nghiệp thông minh và bền vững					(8)														
								6	Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	A00	B00		A01/D28	D01/D06								
									5	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức						Q00						
									6	Xét hồ sơ năng lực thí sinh (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)						J51						
								5	Đại học	408					1	- Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)				J48		
																- Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing)						
																- Xét tuyển chứng chỉ A-Level (Cambridge International Examinations A-Level, UK)						
										301					1	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT (Điều 8)				J31		
																303	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định đặc thù và hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN				J33	
																	409	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024				J49

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Ngành/CTĐT xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT				Tổ hợp xét tuyển phương thức khác			
							Tổ hợp xét tuyển I	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)				(9)			
VI	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng			100	Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	15	A00	A01/D28	D07/D23	D01/D06				
				401	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức	15						Q00		
				402	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQG-HCM tổ chức	15								
				501	Xét hồ sơ năng lực thí sinh (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)	15						J51		
		6	Đại học	VJU6	Kỹ thuật xây dựng	408	- Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) - Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing)	2						J48
						301	- Xét tuyển chứng chỉ A-Level (Cambridge International Examinations A-Level, UK) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT (Điều 8)	1					J31	
				303	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định đặc thù và hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN	2							J33	
				409	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	2								J49
		Tổng							450					

Tổ hợp xét tuyển:

A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A00: Toán, Vật lí, Hóa học
D28: Toán, Vật lí, Tiếng Nhật	B00: Toán, Vật lí, Sinh học
D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh
D06: Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật	D23: Toán, Hóa học, Tiếng Nhật
D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh
D63: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nhật	D33: Toán, Sinh học, Tiếng Nhật
D78: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	D81: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Nhật

5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh đủ điều kiện xét tuyển vào Trường Đại học Việt Nhật khi được công nhận tốt nghiệp bậc THPT hoặc tương đương.

- Đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp THPT của nước ngoài phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng.

- Nếu thí sinh là người nước ngoài phải có chứng chỉ tiếng Việt trình độ tương đương từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người nước ngoài được cấp bởi các cơ sở do Bộ GD&ĐT cấp phép.

Ngoài ra, thí sinh cần đáp ứng các điều kiện đối với từng phương thức xét tuyển, cụ thể:

5.1. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

- Trường Đại học Việt Nhật sẽ công bố cụ thể ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có kết quả thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

Lưu ý: Thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2024 bắt buộc thi lại các môn theo tổ hợp xét tuyển trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

- Đối với chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản), điều kiện phụ của tổ hợp môn xét tuyển D01/D06 là có môn Toán thi tốt nghiệp THPT từ **8,5 điểm trở lên**.

5.2. Xét tuyển kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) học sinh bậc THPT do ĐHQGHN tổ chức

Kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu **80/150 điểm**.

Lưu ý: Thí sinh có thể sử dụng kết quả thi ĐGNL của 2 năm 2023 và 2024 dùng để xét tuyển.

5.3. Xét tuyển kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQG TP HCM tổ chức

Kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQG TP HCM tổ chức đạt tối thiểu **750/1200 điểm trở lên**.

5.4. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

5.4.1 Xét tuyển thẳng

5.4.1.1 Theo Quy chế của Bộ GD&ĐT

Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức.

5.4.1.2 Theo Quy định đặc thù của ĐHQGHN

Thí sinh là học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt giải ba trở lên trong một trong các kỳ thi sau: Kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN; Kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN và Kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế

Chi tiết tại mục 8.1.1, Điều 8.

5.4.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh thuộc diện ưu tiên xét tuyển có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định trong năm tuyển sinh. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm thi THPT của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng hoặc tổng điểm 3 môn Toán, Văn và Ngoại ngữ (quy đổi), đã bao gồm điểm ưu tiên và khu vực (nếu có).

5.4.2.1 Theo Quy chế của Bộ GD&ĐT

- Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc đạt giải tư cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức;

- Thí sinh đạt giải ba trở lên trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, không dùng quyền xét tuyển thẳng vào đại học.

5.4.2.2 Theo Quy định của ĐHQGHN

- Đối với thí sinh là học sinh các trường THPT trên toàn quốc đạt giải khuyến khích trở lên một trong các kỳ thi/cuộc thi sau: Kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương; Kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN; Là thành viên tham dự cuộc thi tháng của chương trình “Đường lên đỉnh Olympia” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm;

- Đối với thí sinh là học sinh hệ không chuyên của các trường THPT chuyên thuộc ĐHQGHN đạt giải khuyến khích trong một trong các kỳ thi/cuộc thi sau: Kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN; Kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

- Có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90 điểm (thang 150).

Chi tiết tại mục 8.1.2, Điều 8.

Lưu ý: - Môn thi đoạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành xét tuyển của Trường hoặc phù hợp với ngành xét tuyển (Chi tiết tại Phụ lục 4);

- Nội dung dự án, đề tài nghiên cứu khoa học của thí sinh tham gia các cuộc thi khoa học, kỹ thuật phù hợp với ngành xét tuyển. Hội đồng tuyển sinh sẽ quyết định căn cứ vào nội dung đề tài và cuộc thi.

5.5. Xét tuyển hồ sơ năng lực (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)

- ĐẠT kết quả xét hồ sơ và phỏng vấn do Hội đồng tuyển sinh quyết định và thỏa mãn một trong các yêu cầu sau đây:

+ Có kết quả học tập trung bình 3 năm bậc THPT của 2 môn (Toán, Ngữ văn) hoặc 2 môn trong tổ hợp xét tuyển (trừ môn ngoại ngữ) mỗi môn **đạt từ 7,0 điểm trở lên**; hoặc

+ Tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT trong tổ hợp xét tuyển hoặc tổ hợp Toán, Văn, ngoại ngữ đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định.

Đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp của nước ngoài: Có kết quả học tập trung bình 3 năm bậc THPT (quy đổi) đạt từ 6.5 điểm theo thang điểm 10 trở lên và có lý lịch nhân thân rõ ràng, hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Đối với các phương thức ở mục 5.1 đến mục 5.5, ngoài ngưỡng đầu vào theo từng phương thức nêu trên, thí sinh cần đáp ứng một trong các yêu cầu về ngoại ngữ như sau:

(i) Có điểm thi môn ngoại ngữ tốt nghiệp THPT năm 2024 **từ 5,0 điểm trở lên** hoặc

(ii) có điểm trung bình chung môn ngoại ngữ từng kỳ (6 kỳ) môn ngoại ngữ bậc THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) **từ 7,0 điểm trở lên** hoặc

(iii) có chứng chỉ ngoại ngữ theo Quy chế thi THPT của Bộ GD&ĐT.

Riêng đối với chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng thì không yêu cầu về ngoại ngữ như trên.

5.6. Xét tuyển chứng chỉ quốc tế

5.6.1 Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT

Kết quả kỳ thi SAT là **1100/1600 trở lên** (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi).

Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là **7853-Vietnam National University-Hanoi** (thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT).

5.6.2 Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT

Thí sinh đáp ứng ngưỡng đầu vào sau: Kết quả kỳ thi ACT từ **22/36 điểm trở lên** (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi).

5.6.3 Xét tuyển kết quả chứng chỉ quốc tế A-Level

Kết quả 3 môn thi đảm bảo mức điểm mỗi môn thi **đạt tối thiểu 60/100 điểm** (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60); (trong đó bắt buộc có môn Ngữ văn đối với CTĐT ngành Nhật Bản học; môn Toán đối với các CTĐT còn lại)

5.7. Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024

- Về chứng chỉ ngoại ngữ:

TT	Chương trình đào tạo	Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh đạt tối thiểu			Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Nhật đạt tối thiểu
		IELTS	TOEFL iBT	VSTEP(*)	JLPT
1	Nhật Bản học	5.5	72	B2	N3
2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	5.5	72	B2	N3
3	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)	5.5	72	B2	N3
4	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe	5.5	72	B2	N3
5	Nông nghiệp thông minh và bền vững	5.5	72	B2	N3
6	Kỹ thuật xây dựng	5.5	72	B2	N3

(*): Bài thi trên máy tính do Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN tổ chức và cấp chứng chỉ.

Thí sinh không sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ thi trực tuyến để đăng ký xét tuyển.

- Về điểm thi tốt nghiệp bậc THPT năm 2024:

Thí sinh có tổng điểm 2 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành dự tuyển tốt nghiệp bậc THPT năm 2024 đạt tối thiểu từ **14 điểm trở lên**, trong đó bắt buộc có môn Ngữ văn đối với CTĐT ngành Nhật Bản học; môn Toán đối với các CTĐT còn lại.

6. Các thông tin cần thiết khác

6.1 Thông tin tuyển sinh khác

- Mã trường: **VJU**

- Mã xét tuyển, mã phương thức xét tuyển và tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành: Chi tiết tại mục 4, phần II.

- Bổ sung, điều chỉnh Đề án tuyển sinh: Nhà trường sẽ bổ sung, điều chỉnh đề án tuyển sinh khi có thông tin hướng dẫn tuyển sinh mới của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

6.2 Địa điểm học

Sinh viên nhập học năm 2024 vào Trường Đại học Việt Nhật được học song song tại hai cơ sở chính, trong đó năm đầu tiên học tại cơ sở của Trường tại Hòa Lạc, từ năm thứ hai trở đi, học chủ yếu tại cơ sở Mỹ Đình. Nhà trường sẽ bố trí chỗ ở kí túc xá và ưu tiên hưởng các chính sách phúc lợi dành cho sinh viên ở Hòa Lạc theo quy định nội bộ của Nhà trường.

Các cơ sở đào tạo của Nhà trường có địa chỉ như sau:

- Cơ sở Mỹ Đình tại Trường Đại học Việt Nhật, đường Lưu Hữu Phước, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

- Cơ sở Hòa Lạc: Trường Đại học Việt Nhật, Khu QGHN04, Đô thị ĐHQGHN, Thạch Thất, Hà Nội.

6.4. Điểm chuẩn và điểm quy đổi theo thang điểm 30

6.4.1 Điểm chuẩn của các phương thức

- Điểm chuẩn của các phương thức xét tuyển cho từng ngành do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

- Điểm chuẩn của phương thức xét tuyển kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức được quy định như sau:

TT	Ngành/ Chương trình đào tạo	Điểm chuẩn
1	Nhật Bản học	ĐC (BJS) = Điểm Tư duy định tính x2 + Điểm Tư duy định lượng + Điểm Khoa học
2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	ĐC (BCSE) = Điểm Tư duy định lượng x 2 + Điểm Tư duy định tính + Điểm Khoa học
3	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)	ĐC (MJM) = Điểm Tư duy định lượng x 2 + Điểm Tư duy định tính + Điểm Khoa học
4	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe	ĐC (FTH) = Điểm Tư duy định lượng x 2 + Điểm Tư duy định tính + Điểm Khoa học
5	Nông nghiệp thông minh và bền vững	ĐC (ESAS) = Điểm Tư duy định lượng x 2 + Điểm Tư duy định tính + Điểm Khoa học
6	Kỹ thuật xây dựng	ĐC (ECE) = Điểm Tư duy định lượng x 2 + Điểm Tư duy định tính + Điểm Khoa học

- Thang điểm xét tuyển theo các phương thức được quy định như sau:

TT	Phương thức xét tuyển	Thang điểm xét tuyển
1	Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	30
2	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	
3	Xét tuyển hồ sơ năng lực (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)	100
4	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT	1600
5	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT	36
6	Xét tuyển chứng chỉ A-Level	10
7	Xét tuyển kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP HCM tổ chức	1200
8	Xét tuyển kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức	200

6.4.2 Điểm quy đổi của các phương thức xét tuyển theo thang điểm 30

- Điểm quy đổi (gọi tắt là ĐQĐ) của các phương thức xét tuyển theo thang điểm 30 dùng để làm căn cứ xếp loại kết quả đầu vào và xét học bổng của thí sinh;

- Công thức tính ĐQĐ theo từng phương thức được quy định như sau:

TT	Phương thức xét tuyển	ĐQĐ theo thang điểm 30 (làm tròn đến hai chữ số thập phân)	Ghi chú
1	Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	$\text{ĐQĐ (100)} = \text{Điểm thi (Môn 1 + Môn 2 + Môn 3)} + \text{Điểm UT (ĐT, KV)}$	Môn 1, 2, 3 là các môn trong tổ hợp xét tuyển tương ứng với các ngành. Sử dụng điểm quy đổi môn ngoại ngữ theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.
2	Xét tuyển kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức	$\text{ĐQĐ (401)} = \text{Điểm thi (HSA)} * 30/200 + \text{Điểm UT (ĐT, KV)}$	
3	Xét tuyển kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP HCM tổ chức	$\text{ĐQĐ (403)} = \text{Điểm thi (APT)} * 30/1200 + \text{Điểm UT (ĐT, KV)}$	
4	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT	$\text{ĐQĐ (408-SAT)} = \text{Điểm thi SAT} * 30/1600 + \text{Điểm UT (ĐT, KV)}$	
5	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT	$\text{ĐQĐ (408-ACT)} = \text{Điểm thi ACT} * 30/36 + \text{Điểm UT (ĐT, KV)}$	
6	Xét tuyển chứng chỉ A-Level	$\text{ĐQĐ (408-A-Level)} = (\text{Điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển})/10 + \text{Điểm UT (ĐT, KV)}$	Bắt buộc có môn Ngữ văn hoặc môn Toán trong tổ hợp xét tuyển tương ứng đối với ngành
7	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024	$\text{ĐQĐ (409)} = \text{Điểm ngoại ngữ quy đổi} + \text{Điểm 2 môn thi THPT còn lại}$	Sử dụng điểm quy đổi ngoại ngữ theo quy định ngưỡng đầu vào của phương thức. Bắt buộc có môn Ngữ văn hoặc môn Toán

TT	Phương thức xét tuyển	ĐQĐ theo thang điểm 30 (làm tròn đến hai chữ số thập phân)	Ghi chú
		trong tổ hợp xét tuyển + Điểm UT (ĐT, KV)	trong tổ hợp xét tuyển tương ứng đối với ngành

6.4.3 Nguyên tắc cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng

- Trường Đại học Việt Nhật áp dụng cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT;

- Năm 2024, điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22.5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau (áp dụng quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT):

Điểm UT = [(30 – Tổng điểm đạt được)/7.5] x Mức điểm ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT

- Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng chỉ áp dụng khi xác định điểm chuẩn của phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

6.4.4 Độ chênh lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp môn

Trong cùng một mã xét tuyển, độ chênh lệch điểm chuẩn theo các tổ hợp môn là 0.

6.4.5 Điều kiện phụ khi xét tuyển

- Đối với phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024, điều kiện phụ khi xét tuyển theo tổ hợp môn D01/D06 của ngành Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản) là: Điểm thi tốt nghiệp môn Toán THPT năm 2024 từ 8,5 điểm trở lên.

- Đối với các ngành còn lại thì không có tiêu chí phụ nào thêm.

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1 Thời gian

7.1.1 Xét tuyển sớm

Nhà trường tổ chức xét tuyển sớm đối với các phương thức:

- (1) Xét tuyển kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN tổ chức;
- (2) Xét tuyển kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQG TP HCM tổ chức;
- (3) Xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ GD&ĐT;
- (4) Xét tuyển thẳng theo Quy định đặc thù của ĐHQGHN;
- (5) Xét tuyển kết quả xét hồ sơ năng lực (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn).

7.1.2 Xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

Nhà trường thực hiện xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT đối với các phương thức xét tuyển sau:

- (1) Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024;
- (2) Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

Căn cứ vào kết quả xét tuyển đợt 1, đối với các ngành còn chỉ tiêu tuyển sinh Trường sẽ xét tuyển đợt bổ sung. Thông tin chi tiết sẽ được Trường công bố sau.

7.2 Hình thức tuyển sinh

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: áp dụng đối với phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024;

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Cổng xét tuyển đại học của Trường Đại học Việt Nhật tại địa chỉ: <https://ams.vju.ac.vn/registerForm> theo kế hoạch của Nhà trường đối với các phương thức sau:

- (1) Xét tuyển kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN tổ chức;
- (2) Xét tuyển kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQG TP HCM tổ chức;
- (3) Xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ GD&ĐT;
- (4) Xét tuyển thẳng theo Quy định đặc thù của ĐHQGHN;
- (5) Xét tuyển kết quả xét hồ sơ năng lực (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn).
- (6) Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

Lưu ý: Thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về các thông tin khai báo trên Cổng xét tuyển đại học của Trường Đại học Việt Nhật. Nếu có sai sót về thông tin, thí sinh sẽ bị HỦY kết quả đăng ký và bị xử lý theo các Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

7.3 Thủ tục nộp hồ sơ bản giấy

- Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp theo kế hoạch của Nhà trường đối với các phương thức xét tuyển quy định tại mục 7.2.

- Số lượng nguyện vọng: Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp;

- Thời hạn chứng chỉ, kết quả, giải thưởng (áp dụng với các phương thức xét tuyển sử dụng chứng chỉ, kết quả, giải thưởng):

+ Đối với chứng chỉ, kết quả thi (ĐGNL do ĐHQGHN hoặc ĐHQG TP HCM tổ chức; SAT; ACT; A-Level; các chứng chỉ ngoại ngữ có hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm tính từ ngày dự thi đến ngày đăng ký xét tuyển.

Lưu ý: Thí sinh không sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ thi trực tuyến để đăng ký xét tuyển.

+ Đối với các giải thưởng (xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển) cần đáp ứng: Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến ngày đăng ký xét tuyển.

- Ngoài các điều kiện nêu trên, Nhà trường quy định điều kiện nhận hồ sơ chi tiết đối với mỗi phương thức xét tuyển. Chi tiết xem tại **Phụ lục 5**.

- Đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp được xét tuyển vào học khi vẫn bằng được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

- Đối với thí sinh là người nước ngoài cần phải có chứng chỉ tiếng Việt trình độ tương đương từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người nước ngoài được cấp bởi các cơ sở do Bộ GD&ĐT cấp phép.

7.4 Nguyên tắc xét tuyển

- Trường Đại học Việt Nhật công bố trúng tuyển chính thức sau khi thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Trường Đại học Việt Nhật xét tuyển các nguyện vọng thí sinh đã đăng ký theo nguyên tắc từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu phân bổ từng ngành;

- Trường hợp Trường xét tuyển không đủ chỉ tiêu theo một phương thức, số chỉ tiêu còn lại được chuyển sang phương thức khác;

- Điểm xét tuyển của phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân. Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển;

- Đối với phương thức xét tuyển hồ sơ năng lực: Thí sinh trúng tuyển khi kết quả phỏng vấn được đánh giá ĐẠT và đáp ứng điều kiện ngưỡng đầu vào theo quy định;

- Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển sớm nếu có nguyện vọng xét tuyển vào Trường Đại học Việt Nhật bắt buộc phải đăng ký trên Hệ thống tuyển sinh theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

8. Chính sách ưu tiên

8.1 Xét tuyển thẳng

8.1.1 Điều kiện xét tuyển thẳng

a) Theo Quy chế của Bộ GD&ĐT

Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2024 được xét tuyển thẳng vào bậc đại học theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

b) Theo Quy định đặc thù của ĐHQGHN

Thí sinh là học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xét tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đoạt giải nếu tốt nghiệp THPT năm 2024, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;
- Đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;
- Đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế.

8.1.2 Điều kiện ưu tiên xét tuyển

a) Theo Quy chế của Bộ GD&ĐT

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; Thí sinh đoạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia tốt nghiệp THPT năm 2024 được ưu tiên xét tuyển vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi hoặc đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia tốt nghiệp THPT năm 2024, không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào đại học.

b) Theo Quy định đặc thù của ĐHQGHN

- Thí sinh là học sinh các trường THPT trên toàn quốc tốt nghiệp THPT năm 2024, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

+ Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên được ưu tiên xét tuyển vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi mà thí sinh đạt giải.

+ Đạt giải khuyến khích trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN được ưu tiên xét tuyển vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi mà thí sinh đạt giải.

+ Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “Đường lên đỉnh Olympia” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên được ưu tiên xét tuyển vào đại học;

- Thí sinh là học sinh hệ không chuyên của các trường THPT chuyên thuộc ĐHQGHN tốt nghiệp THPT năm 2024, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

+ Đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN được ưu tiên xét tuyển vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi mà thí sinh đạt giải;

+ Đạt giải khuyến khích trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế được ưu tiên xét tuyển vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đạt giải;

+ Có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90 điểm (thang 150), được ưu tiên xét tuyển vào đại học.

Thí sinh diện ưu tiên xét tuyển phải có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành đào tạo trong năm tuyển sinh. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm thi THPT của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển không nhân hệ số và đạt điều kiện về ngoại ngữ (quy định chi tiết đối với các phương thức từ mục 5.1 đến mục 5.5).

Lưu ý:

- Thời gian đạt giải của các kỳ thi trên không quá 3 năm tính đến ngày đăng ký xét tuyển thẳng/ưu tiên xét tuyển;

- Thí sinh phải cung cấp thông tin, minh chứng về các giải thưởng, nội dung đề tài đạt giải của cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế thí sinh đã đạt được và dùng để xét tuyển.

9. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí đăng ký phương thức xét tuyển hồ sơ năng lực (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn): **580.000 đồng/1 thí sinh/1 đợt thi;**

- Lệ phí đăng ký phương thức xét tuyển sớm khác: **30.000 đồng/thí sinh/phương thức;**

- Lệ phí theo phương thức xét tuyển kết quả thi THPT năm 2024: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

10. Học phí, học bổng

10.1 Học phí

TT	Chương trình đào tạo	Học phí/năm	Ghi chú
1	Nhật Bản học	58.000.000/năm , thu theo học kỳ, mỗi năm có hai học kỳ	- Là các CTĐT chất lượng cao theo đặc thù đơn vị và học phí tính theo định mức kinh tế kỹ thuật; - Học phí chưa bao gồm lệ phí nhập học, phí học lại, học cải thiện điểm và các phí khác liên quan dịch vụ giá trị gia tăng phát sinh khác ngoài CTĐT hoặc sinh viên không hoàn thành đúng kế hoạch đào tạo; - Cam kết không tăng học phí trong toàn khóa học nếu sinh viên hoàn thành đúng kế hoạch đào tạo
2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính		
3	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)		
4	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe		
5	Nông nghiệp thông minh và bền vững		

TT	Chương trình đào tạo	Học phí/năm	Ghi chú
6	Kỹ thuật xây dựng	25.000.000/năm, thu theo học kỳ, mỗi năm có hai học kỳ	- Học phí chưa bao gồm lệ phí nhập học, phí học lại, học cải thiện điểm và các phí liên quan dịch vụ giá trị gia tăng phát sinh khác ngoài CTĐT hoặc sinh viên không hoàn thành đúng kế hoạch đào tạo; - Cam kết không tăng học phí trong toàn khóa học nếu sinh viên hoàn thành đúng kế hoạch đào tạo

10.2 Học bổng

Trường dành tối thiểu 8% từ nguồn thu học phí hàng năm để cấp học bổng khuyến khích học tập. Các sinh viên đạt kết quả đầu vào và thành tích học tập xuất sắc theo từng học kỳ được nhận học bổng, chiếm khoảng 20% tổng số sinh viên của từng khóa. Ngoài ra Trường còn có các loại học bổng do các nhà tài trợ, doanh nghiệp Nhật Bản và Việt Nam cấp theo từng học kỳ như Yamamoto, Furyo, Deha, Pasona Tech, BIDV... Bên cạnh đó, sinh viên Trường Đại học Việt Nhật còn được đăng ký nhận các loại học bổng có giá trị cao do ĐHQGHN quản lý như Kumho Asiana, Mitsubishi, Yamada, Posco, Annex, ADF, Nitori, Đinh Thiện Lý, K-T, Vingroup, Tháp sáng niềm tin...

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt chính thức: Từ ngày 18/03/2024 đến ngày 06/07/2024.

TT	Phương thức xét tuyển	Đăng ký trực tuyến	Nhận hồ sơ	Công bố kết quả; Cập nhật lên Hệ thống của Bộ GD&ĐT
1	Xét tuyển thẳng	Hết ngày 28/6/2024	Chậm nhất là 17h00 ngày 30/06/2024	Chậm nhất là ngày 10/7/2024
2	Xét tuyển hồ sơ năng lực (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)	Hết ngày 04/7/2024	Chậm nhất là 17h00 ngày 05/7/2024	Chậm nhất là ngày 10/7/2024
3	Xét tuyển kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQGHN tổ chức	Hết ngày 04/7/2024	Chậm nhất là 17h00 ngày 06/7/2024	Chậm nhất là ngày 10/7/2024

4	Xét tuyển kết quả thi ĐGNL học sinh bậc THPT do ĐHQG TP HCM tổ chức	Hết ngày 04/7/2024	Chậm nhất là 17h00 ngày 06/7/2024	Chậm nhất là ngày 10/7/2024
5	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024	Theo Kế hoạch của Bộ GD&ĐT		
6	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.	Theo Kế hoạch của Bộ GD&ĐT		

- Đợt bổ sung (nếu có): Các thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào hoặc cao hơn được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển bổ sung.

- Thời gian nộp hồ sơ tuyển sinh đợt bổ sung được Nhà Trường công bố trên website của Trường và ĐHQGHN.

12. Cam kết của Trường trong những trường hợp rủi ro

Trường cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, của ĐHQGHN và của Trường.

13. Thông tin tuyển sinh về các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

13.1 Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

Thông tin doanh nghiệp hợp tác đào tạo: <https://vju.ac.vn/collaboration-vn/enterprises-collaboration-vn/>

Thông tin về các trường đại học đồng điều phối các chương trình đào tạo từ phía Nhật Bản: <https://vju.ac.vn/collaboration-vn/coordinates-university-vn/>

Thông tin về các trường đại học đối tác: <https://vju.ac.vn/en/collaboration/global-education/#partners-jp>

13.2 Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học

13.2.1. Chương trình đào tạo thuộc khoa Khoa học xã hội liên ngành

Khoa Khoa học xã hội liên ngành hiện đang quản lý đào tạo 01 CTĐT đại học ngành Nhật Bản học và 04 CTĐT thạc sĩ, đóng góp vào sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực khoa học xã hội liên ngành phục vụ phát triển bền vững.

Nhật Bản học là CTĐT đại học đầu tiên do Trường Đại học Việt Nhật lựa chọn sau khi cân nhắc về các cách thức phát huy thế mạnh của trường, khả năng cống hiến cho lĩnh vực đào tạo đại học của Việt Nam và đóng góp cho sự phát triển quan hệ hợp tác trên nhiều phương diện của hai nước Việt Nam và Nhật Bản trong thời đại mới.

Vì vậy, khác với các CTĐT ngành Nhật Bản học hay Nghiên cứu Nhật Bản truyền thống khác, CTĐT ngành Nhật Bản học của Trường Đại học Việt Nhật đã được xây dựng trên cơ sở liên ngành giữa khoa học xã hội với khoa học tự nhiên và kết hợp trong các ngành khoa học xã hội nhân văn nhằm hướng đến mục tiêu đào tạo các chuyên gia Nhật Bản học vừa hiểu biết một cách toàn diện vừa nắm vững kiến thức chuyên sâu về một trong ba lĩnh vực: Luật Nhật Bản, Kinh tế - Quản lý và Giảng dạy tiếng Nhật.

Những cử nhân người Việt với sự am hiểu về Nhật Bản được kỳ vọng sẽ trở thành các chuyên gia, cán bộ quản lý, nhà lãnh đạo, góp phần to lớn vào việc thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Nhật Bản trong thời gian tới. Ngược lại, quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á mà hai nước đang chung tay xây đắp chính là cơ sở bền vững cho sự phát triển của chương trình.

Tính ưu việt của CTĐT ngành Nhật Bản học thể hiện qua các đặc điểm sau:

i) Triết lý giáo dục khai phóng: Cung cấp nền tảng kiến thức rộng, bao gồm cả khoa học xã hội và khoa học tự nhiên., các kiến thức chuyên sâu về Nhật Bản; Khuyến khích sinh viên tự học, tự phát triển bản thân để có thể thích ứng với những biến đổi của xã hội trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0.

ii) Coi trọng bản sắc văn hóa của người học

iii) Tính đương đại: Cung cấp kiến thức toàn diện về Nhật Bản đương đại cũng như những vấn đề toàn cầu đang được quan tâm hiện nay, nhất là những vấn đề liên quan đến sự phát triển bền vững của nhân loại.

iv) Cơ hội du học Nhật Bản ngay tại Việt Nam: Ngoài các giảng viên phía Việt Nam, chương trình có sự hợp tác của giảng viên từ các trường đại học lớn của Nhật Bản. Sinh viên sẽ được tham gia nhiều hoạt động giao lưu, trao đổi với sinh viên Nhật Bản.

v) Chú trọng bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ: CTĐT được thiết kế với nhiều học phần tiếng Nhật và nhiều học phần giảng dạy bằng tiếng Nhật, nên sinh viên tốt nghiệp sẽ có trình độ tiếng Nhật cao, được trau dồi kiến thức trong môi trường học thuật quốc tế với sự tham gia của nhiều giảng viên và sinh viên quốc tế.

vi) Phương pháp học tập hiện đại: Nhiều học phần trong CTĐT sử dụng phương pháp học tập tích cực (active learning). Dựa trên kinh nghiệm của các trường đại học Nhật Bản, các chương trình sẽ đưa hình thức seminar vào một số học phần để phát triển kỹ năng giao tiếp, thảo luận, làm việc nhóm và tăng cường sự tương tác giữa giảng viên với sinh viên và giữa sinh viên với sinh viên.

vii) Tính thực tiễn cao: Nội dung của các học phần có tính thực tiễn cao, có sự tham gia giảng dạy của nhiều chuyên gia giàu kinh nghiệm đến từ các tổ chức, doanh nghiệp Nhật Bản và Việt Nam. Sinh viên sẽ có cơ hội tiếp xúc với các tổ chức, doanh nghiệp thông qua các chương trình trao đổi.

viii) Cơ hội học tập tại Nhật Bản: Sinh viên có thể có cơ hội học tập tại các đại học uy tín của Nhật Bản như Đại học Waseda, Đại học Hosei, Đại học Yokohama, Đại học Tsukuba,...

13.2.2 Các chương trình đào tạo thuộc khoa Công nghệ và kỹ thuật tiên tiến

Khoa Công nghệ và kỹ thuật tiên tiến hiện đang quản lý 09 CTĐT trong đó có 03 CTĐT đại học chất lượng cao, 01 CTĐT chuẩn bậc đại học, 01 CTĐT kết hợp đại học – thạc sĩ, 04 CTĐT thạc sĩ, đóng góp vào sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ và kỹ thuật tiên tiến phục vụ phát triển bền vững trên cơ sở phát huy các thế mạnh của Việt Nam và Nhật Bản.

a) CTĐT đại học ngành Khoa học và kỹ thuật máy tính

Khoa học và kỹ thuật máy tính là chương trình đào tạo thứ hai do Trường Đại học Việt Nhật lựa chọn để mở ngành đại học sau khi cân nhắc về các cách thức phát huy thế mạnh của trường, khả năng cống hiến cho lĩnh vực đào tạo đại học của Việt Nam và đóng góp cho sự phát triển quan hệ hợp tác trên nhiều phương diện của hai nước Việt Nam và Nhật Bản trong thời đại mới. CTĐT nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật từ Đại học Tokyo, Nhật Bản trong quá trình mở ngành và thực hiện đào tạo.

Vi vậy, khác với các CTĐT trong khối ngành Máy tính và Khoa học thông tin, CTĐT ngành Khoa học và kỹ thuật máy tính của Trường Đại học Việt Nhật đã được xây dựng trên cơ sở liên ngành giữa khoa học máy tính với kỹ thuật máy tính và kết hợp với các kiến thức chung và cần thiết cho thế kỷ 21 nhằm hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực khoa học và kỹ thuật máy tính có trình độ cao và có năng lực cạnh tranh trên thị trường lao động trong nước, Nhật Bản và các nước trên thế giới trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 và xã hội 5.0.

b) Chương trình đào tạo kỹ sư Kỹ thuật xây dựng

Kỹ thuật xây dựng là CTĐT thứ ba do Trường Đại học Việt Nhật lựa chọn để mở ngành sau khi cân nhắc về các cách thức phát huy thế mạnh của trường, khả năng cống hiến cho

lĩnh vực đào tạo đại học của Việt Nam và đóng góp cho sự phát triển quan hệ hợp tác trên nhiều phương diện của hai nước Việt Nam và Nhật Bản trong thời đại mới. Chương trình được mở với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Đại học Tokyo, Nhật Bản.

Khác với nhiều CTĐT khác trong khối Kỹ thuật xây dựng, CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng của Trường Đại học Việt Nhật đã được xây dựng trên cơ sở liên ngành giữa các chuyên ngành Quản lý dự án xây dựng, Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Tin học xây dựng và Công trình giao thông và đô thị. Cùng với đó là sự kết hợp với các kiến thức chung và cần thiết cho thế kỷ 21 nhằm hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực cho xây dựng trong nước và nước ngoài có trình độ cao và có năng lực cạnh tranh trên thị trường lao động trong nước, Nhật Bản và các nước trên thế giới trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 và xã hội 5.0.

Từ năm 2024, Trường Đại học Việt Nhật điều chỉnh chương trình này sang hệ chuẩn nhằm tái cơ cấu quy mô ngành đào tạo; phân tầng chương trình đáp ứng nhu cầu và khả năng của người học. Chương trình chuẩn có khối lượng học phần thấp hơn so với chương trình chất lượng cao do đó có mức học phí phù hợp với đa số người học.

c) Chương trình đào tạo kỹ sư Nông nghiệp thông minh và bền vững

Nông nghiệp thông minh và bền vững là CTĐT đại học thứ 4 được Trường Đại học Việt Nhật lựa chọn mở ngành với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Đại học Tokyo, Nhật Bản. Nông nghiệp là một lĩnh vực kinh tế quan trọng, đóng góp vào sự phát triển bền vững của Việt Nam và Nhật Bản, là một trong những trụ cột hợp tác chính giữa hai quốc gia. Tuy là cội nguồn của văn hóa Việt Nam, có vai trò then chốt trong an ninh lương thực quốc gia và toàn cầu, lĩnh vực này đang đứng trước nhiều thách thức về biến đổi khí hậu, khủng hoảng vì thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao và thiếu tính kết nối với các lĩnh vực khoa học và công nghệ tiên tiến trong xã hội.

Do vậy, CTĐT trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng vững chắc về khoa học nông nghiệp, các tri thức liên ngành về khoa học cây trồng và giúp sinh viên sở hữu năng lực áp dụng công nghệ số vào chuỗi sản xuất nông nghiệp theo 03 định hướng chuyên sâu về Nông nghiệp sinh thái; Nông nghiệp tiên tiến Nhật Bản ứng dụng công nghệ số 4.0; Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp nhằm đảm bảo phát triển nền nông nghiệp hài hòa với các giá trị sinh thái và nhân văn.

Năm 2024, Trường dự kiến hợp tác với Đại học Kochi, Nhật Bản trong việc gửi sinh viên sang thực tập và mở rộng cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

d) Chương trình đào tạo kỹ sư kết hợp thạc sĩ ngành Kỹ thuật cơ điện tử (CTĐT: Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)

Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản là CTĐT thứ năm do Trường Đại học Việt Nhật lựa chọn để mở ngành sau khi cân nhắc về các thế mạnh của trường, tiềm năng phát triển của ngành trong đào tạo đại học ở Việt Nam và đóng góp cho sự hợp tác về khoa học kỹ thuật của hai nước Việt Nam và Nhật Bản trong thời đại mới. Đây cũng là CTĐT kết hợp kỹ sư và thạc sĩ đầu tiên của Trường ĐHVN, được xây dựng với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Đại học Osaka, Nhật Bản.

CTĐT cung cấp cho người học các kiến thức về toán học và khoa học cơ bản nhằm đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức nhóm ngành và ngành về kỹ thuật hệ thống cơ điện tử và cơ khí chính xác. Đặc biệt trong CTĐT này, sinh viên được trang bị các kiến thức về công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực cơ điện tử, sản xuất cơ khí chính xác và kỹ thuật vật liệu của Nhật Bản. Triết lý “Monozukuri” – sản xuất theo phương thức Nhật Bản được áp dụng triệt để, xuyên suốt chương trình giúp sinh viên có thể thích ứng được với môi trường làm việc đa dạng về công nghệ và kỹ thuật, phát triển các kỹ năng tổ chức, quản lý sản xuất khoa học kiểu Nhật Bản.

e) Chương trình đào tạo kỹ sư ngành Công nghệ thực phẩm và sức khỏe

Công nghệ thực phẩm và sức khỏe là CTĐT thứ sáu được Trường Đại học Việt Nhật lựa chọn mở ngành với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Đại học Tokyo, Nhật Bản. Ngành thực phẩm và đồ uống tại Việt Nam là một trong những ngành năng động nhất và có tốc độ phát triển nhanh nhất. Đây là ngành có đóng góp đáng kể cho nền kinh tế và chiếm một phần lớn trong tổng sản phẩm quốc nội của đất nước.

Chương trình kỹ sư chất lượng cao Công nghệ thực phẩm và sức khỏe được mở ra với mục tiêu đào tạo một nguồn nhân lực chất lượng cao cho nền công nghiệp thực phẩm trong tương lai. CTĐT cung cấp cho người học kiến thức nền vững chắc về khoa học thực phẩm, sinh học, dinh dưỡng học, y sinh học ứng dụng và kỹ năng chuyên môn vững vàng về công nghệ chế biến và bảo quản thực phẩm, an toàn thực phẩm và sức khỏe, đồng thời truyền tải tới học viên sự đam mê đối với việc xây dựng một nền công nghiệp thực phẩm quốc gia an toàn bền vững.

- Tính ưu việt của các CTĐT thuộc Khoa Công nghệ và kỹ thuật tiên tiến:

i) Triết lý giáo dục khai phóng: Cung cấp nền tảng kiến thức rộng, bao gồm cả khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, kiến thức chuyên sâu về ngành đào tạo; Khuyến khích sinh viên tự học, tự phát triển bản thân để có thể thích ứng với những biến đổi của xã hội trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0 và xã hội 5.0.

ii) Tính ứng dụng: Cung cấp cho sinh viên khả năng phát triển và sáng tạo các ý tưởng nghiên cứu trong các lĩnh vực liên ngành và phát triển được các mô hình và giải pháp ứng dụng theo hướng chuyên sâu của ngành đào tạo nhằm đạt được mục tiêu của bài toán đặt ra.

iii) Cơ hội du học Nhật Bản ngay tại Việt Nam: Ngoài các giảng viên phía Việt Nam, Các chương trình có sự hợp tác của giảng viên từ các trường đại học lớn của Nhật Bản. Sinh viên sẽ được tham gia nhiều hoạt động giao lưu, trao đổi với sinh viên Nhật Bản.

iv) Chú trọng bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ: Các CTĐT được thiết kế với nhiều học phần giảng dạy bằng tiếng Anh nên sinh viên tốt nghiệp sẽ có trình độ tiếng Anh tương đương với B2, bậc 4 trong thang 6 bậc Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Ngoài ra sinh viên được học tiếng Nhật cơ bản và có thể đăng ký học tiếng Nhật nâng cao theo nhu cầu.

v) Phương pháp học tập hiện đại: Nhiều học phần trong CTĐT sử dụng phương pháp học tập tích cực (active learning). Dựa trên kinh nghiệm của các trường đại học Nhật Bản, các chương trình sẽ đưa hình thức seminar vào một số học phần để phát triển kỹ năng giao tiếp, thảo luận, làm việc nhóm và tăng cường sự tương tác giữa giảng viên với sinh viên và giữa sinh viên với sinh viên.

vi) Tính thực tiễn cao: Nội dung của các học phần có tính thực tiễn cao, có sự tham gia giảng dạy của nhiều chuyên gia giàu kinh nghiệm đến từ các tổ chức, doanh nghiệp Nhật Bản và Việt Nam. Sinh viên sẽ có cơ hội tiếp xúc với các tổ chức, doanh nghiệp thông qua các chương trình thực tập thực tế.

vii) Cơ hội học tập tại Nhật Bản: Sinh viên có thể có cơ hội thực tập, trao đổi và học tập tại các trường đại học và doanh nghiệp tại Nhật Bản.

14. Tài chính

14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường (năm 2023): 44.601.000.000 đồng.

14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 68.197.247 đồng, chưa kể chi phí hỗ trợ từ Chính phủ Nhật Bản.

15. Các nội dung khác

15.1. Danh hiệu tốt nghiệp, thời gian đào tạo và nơi cấp văn bằng

Văn bằng tốt nghiệp do Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội cấp.

TT	Danh hiệu tốt nghiệp	Thời gian đào tạo	Tên văn bằng sau tốt nghiệp	
			Tiếng Việt	Tiếng Anh
1.	Cử nhân	4 năm (8 học kỳ)	Cử nhân Nhật Bản học (CTĐT chất lượng cao)	The Degree of Bachelor in Japanese Studies (Honors Program)
2.	Cử nhân	4 năm (8 học kỳ)	Cử nhân Khoa học và Kỹ thuật máy tính (CTĐT chất lượng cao)	The Degree of Bachelor in Computer Science and Engineering (Honors Program)

TT	Danh hiệu tốt nghiệp	Thời gian đào tạo	Tên văn bằng sau tốt nghiệp	
			Tiếng Việt	Tiếng Anh
3.	Kỹ sư	4,5 năm (9 học kỳ)	Kỹ sư Nông nghiệp Thông minh và bền vững (CTĐT chất lượng cao)	The Degree of Engineer in Smart Agriculture and Sustainability (Honors Program)
4.	Kỹ sư	4,5 năm (9 học kỳ)	Kỹ sư Kỹ thuật cơ điện tử (CTĐT chất lượng cao)	The Degree of Engineer in Mechatronics Engineering (Honors Program)
	Thạc sĩ	5,5 năm (11 học kỳ)	Thạc sĩ Kỹ thuật cơ điện tử	The Degree of Master in Mechatronics Engineering
5.	Kỹ sư	4,5 năm (9 học kỳ)	Kỹ sư Công nghệ thực phẩm và sức khỏe (CTĐT chất lượng cao)	The Degree of Engineer in Food Technology and Health (Honors Program)
6.	Kỹ sư	4,5 năm (9 học kỳ)	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng	The Degree of Engineer in Civil Engineering

16.3. Cơ hội việc làm với sinh viên Trường Đại học Việt Nhật

Mặc dù chưa có sinh viên tốt nghiệp đại học, nhưng với các CTĐT thạc sĩ được triển khai đào tạo từ năm 2016, người học tốt nghiệp từ Trường ĐHVN đã tạo dựng được vị trí và hình ảnh tốt với các nhà tuyển dụng và các trường Đại học lớn trên thế giới. Nhiều học viên được nhận học bổng học tiếp bậc tiến sĩ tại các đại học hàng đầu Nhật Bản và thế giới, và nhiều học viên được các doanh nghiệp Nhật Bản trao cơ hội việc làm trước cả khi tốt nghiệp. Với đội ngũ giảng viên chất lượng cao tốt nghiệp từ các trường đại học hàng đầu Nhật Bản, Việt Nam và các nước trên thế giới, với CTĐT chất lượng cao, hệ thống hỗ trợ người học và hướng nghiệp hiệu quả, Trường Đại học Việt Nhật kỳ vọng 100% sinh viên đại học của Trường sẽ có việc làm trước và sau khi tốt nghiệp.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Nhật Bản học sẽ có cơ hội việc làm trong các lĩnh vực như:

- Làm việc trong các doanh nghiệp, công ty trong và ngoài nước, đặc biệt là các doanh nghiệp, công ty Nhật Bản ở Việt Nam và ở Nhật Bản như biên phiên dịch, chuyên viên cầu nối, chuyên viên bộ phận pháp chế, chuyên viên bộ phận bán hàng, kinh doanh...

- Trở thành giảng viên ngành Nhật Bản học và Giảng dạy tiếng Nhật trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề;

- Làm phóng viên, biên tập viên bình luận thời sự, chính trị tại các báo, đài trung ương và địa phương như các đài phát thanh truyền hình trung ương, địa phương, các cơ quan báo chí, thông tấn hoặc các Sở Văn hóa, Sở Khoa học - công nghệ...

- Công tác tư vấn, tham mưu liên quan đến Nhật Bản trong các cơ quan hoạch định và thực thi đường lối, chính sách ở Trung ương hay địa phương;

- Làm công tác ngoại giao tại Bộ Ngoại giao, Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như Japan Foundation, Jasso...

- Tiếp tục học lên thạc sĩ, tiến sĩ tại các trường đại học của Việt Nam, Nhật Bản và các nước khác trên thế giới.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Khoa học và Kỹ thuật máy tính có thể đảm nhiệm các công việc như:

- Làm chuyên gia phân tích dữ liệu, thử nghiệm phần mềm, phát triển web, phân tích hệ thống, phân tích tài chính, quản lý dự án về công nghệ thông tin, chuyên gia về mạng, chuyên gia về phần mềm....ở nhiều công ty, tổ chức trong lĩnh vực liên quan tới Khoa học và Kỹ thuật máy tính ở Việt Nam và các quốc gia khác.

- Tiếp tục học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) thuộc các chuyên ngành liên quan đến khoa học và kỹ thuật máy tính tại các trường đại học trong nước của Nhật Bản, của khu vực và trên thế giới.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Nông nghiệp thông minh và bền vững, có thể đảm nhận những vị trí việc làm như sau:

- Vị trí việc làm trong các cơ quan nhà nước cấp xã, huyện, tỉnh, trung ương: Cán bộ canh nông, chuyên gia, lập dự án đầu tư, quy hoạch, quản lý, giám sát và thanh tra nhà nước chuyên ngành tại các Phòng nông nghiệp huyện, tỉnh, các sở nông nghiệp và nông thôn, các cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Thương mại...

- Vị trí việc làm tại các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông sản và chuỗi cung ứng cho nông nghiệp: Cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý về giống, cây trồng, phát triển sản xuất, chế biến sau thu hoạch, chuỗi cung ứng, lập dự án, quản lý dự án, thẩm tra, thẩm định các dự án về nông nghiệp, xây dựng, thiết kế, thi công và điều khiển các hệ canh tác nhân tạo, kỹ thuật cao;

- Khởi nghiệp và các vị trí việc làm độc lập: Thành lập các doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc xây dựng các mô hình trang trại độc lập. Chuyên gia tư vấn cho các doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức khác;

- Tiếp tục học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong nước cũng như nước ngoài về lĩnh vực sinh học nông nghiệp, kỹ thuật nông nghiệp, kinh tế nông nghiệp, quản lý kinh tế, biến đổi khí hậu, thổ nhưỡng, cây trồng và các lĩnh vực liên ngành khác.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng có thể đảm nhận những vị trí việc làm như sau:

- Kỹ sư xây dựng, cán bộ kỹ thuật, cán bộ thi công, giám sát các công trình và quản lý dự án trong các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực kỹ thuật xây dựng;

- Cán bộ thẩm định, thanh tra, quản lý trong các cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng và kỹ thuật hạ tầng tại các tỉnh thành cũng như tại các tổ chức quốc tế;

- Chuyên gia tư vấn, giám sát, thanh tra, kiểm tra các dự án kỹ thuật hạ tầng; lập dự án đầu tư, quy hoạch, thiết kế, thi công và quản lý khai thác các công trình xây dựng.

- Cán bộ kỹ thuật, cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trong lĩnh vực xây dựng và kỹ thuật hạ tầng trong môi trường trong nước và quốc tế;

- Tiếp tục học lên thạc sĩ, tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong nước cũng như nước ngoài về các lĩnh vực kỹ thuật xây dựng, kỹ thuật hạ tầng hoặc liên ngành.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật cơ điện tử (Chương trình đào tạo: Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản) có thể đảm nhận những vị trí việc làm như sau:

- Kỹ thuật viên, kỹ sư thiết kế, giám sát phục vụ chế tạo, thử nghiệm, kiểm chuẩn, đánh giá, phân tích, giải mã và phát triển các sản phẩm thuộc lĩnh vực cơ điện tử, cơ khí chính xác, robotics...

- Vị trí việc làm tại các đơn vị cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong việc chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng công nghiệp, nâng cấp, cải tạo các hệ thống cơ điện tử thông minh.

- Vị trí việc làm tại các đơn vị cung cấp các sản phẩm kỹ thuật công nghiệp, hệ thống sản xuất sử dụng các hệ thống cơ điện tử thông minh như: sản xuất, lắp ráp ô tô; sản xuất các linh kiện hàng không vũ trụ, điện, điện tử.

- Kỹ sư thiết kế, giám sát chế tạo và lắp đặt tại hiện trường, phân tích, đánh giá, thẩm định cho các dự án sử dụng hệ thống cơ điện tử thông minh.

- Nghiên cứu viên, cán bộ giảng dạy tại các trường cao đẳng, đại học, viện nghiên cứu.

- Tiếp tục học lên thạc sĩ, tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong nước cũng như nước ngoài về lĩnh vực Cơ khí chính xác và hệ thống cơ điện tử thông minh.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Công nghệ thực phẩm và sức khỏe có thể đảm nhận những vị trí việc làm như sau:

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp ngành Công nghệ thực phẩm và Sức khỏe có đủ năng lực về chuyên môn và kỹ năng để đảm nhiệm các công việc tại các cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm;

- Vị trí việc làm tại các cơ quan quản lý trong và ngoài nhà nước về lĩnh vực thực phẩm và sức khỏe;

- Vị trí việc làm tại các cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm, trường đại học về lĩnh vực khoa học thực phẩm và sức khỏe; hoặc các doanh nghiệp khởi nghiệp do sinh viên xây dựng;

- Tiếp tục theo đuổi các chương trình đào tạo chuyên sâu trong lĩnh vực chuyên môn, hoặc theo đuổi các chương trình đào tạo sau đại học tại các trường đại học có uy tín tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

Trường Đại học Việt Nhật không tuyển sinh hệ vừa học vừa làm trình độ đại học.

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Cán bộ kê khai
Nguyễn Thị Hà Phương
Điện thoại: 0979.119986
Email: nth.phuong@vju.ac.vn

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Oanh

PHỤ LỤC 1

Các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy tính đến 31/12/2023 (Người học)

TT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Thạc sĩ		
1.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		
1.1.1	Ngành Khu vực học	8310604.01QTD	22
1.1.2	Ngành Lãnh đạo toàn cầu	8310210.01QTD	20
1.2	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		
1.2.1	Ngành Quản trị kinh doanh	8340101	11
1.2.2	Ngành Chính sách công	8340402	17
1.3	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng		
1.3.1	Ngành Kỹ thuật xây dựng	8580201	9
1.4	Lĩnh vực Kỹ thuật		
1.4.1	Ngành Kỹ thuật môi trường	8520320	6
1.5	Lĩnh vực Công nghệ Kỹ thuật		
1.5.1	Ngành Công nghệ nano	8510409.01QTD	8
1.6	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên		
1.6.1	Ngành Biến đổi khí hậu và phát triển	8900202.02QTD	22
B	ĐẠI HỌC		
2	Đại học chính quy		
2.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		
2.1.1	Ngành Nhật Bản học	7310613	264
2.2	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin		
2.2.1	Ngành Khoa học và kỹ thuật máy tính	7480204	229
2.3	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng		
2.3.1	Ngành Kỹ thuật xây dựng	7580201	5
2.4	Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản		
2.4.1	Ngành Nông nghiệp thông minh và bền vững	7620122QTD	7
2.5	Lĩnh vực Kỹ thuật		
2.5.1	Ngành Kỹ thuật cơ điện tử		
2.5.1.1	Chương trình đào tạo Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản	7520114	26
2.6	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến		
2.6.1	Ngành Công nghệ thực phẩm và sức khỏe	7540118QTD	15

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Trường: 75ha.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Dùng chung trong ĐHQGHN.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường:

TT	Loại Phòng	Số lượng	Diện tích (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	81	7227
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1400
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	10	1550
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	-	-
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	-	-
1.5	Số phòng học đa phương tiện	45	3005
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	24	1272
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	10100
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	10	2290
	TỔNG	93	19.617

2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	05 phòng thí nghiệm	Thiết bị thực nghiệm được trang bị hiện đại
2	02 phòng học máy tính	Máy tính đồng bộ, hiện đại

2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả ebook, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nội dung	Tổng số
1	Số phòng đọc	Tổng số 06 phòng đọc, bao gồm: - 05 phòng dịch vụ thông tin: + Dịch vụ thông tin tổng hợp (144 Xuân Thủy, Cầu Giấy); + Dịch vụ thông tin Ngoại ngữ (số 1 Phạm Văn Đồng) + Dịch vụ thông tin KHTN và XHNV (334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân) + Dịch vụ thông tin Mễ Trì (182 Lương Thế Vinh) + Dịch vụ thông tin Hoà Lạc (ĐHQGHN tại Hoà Lạc) - 01 phòng đọc tại Cơ sở Mỹ Đình
2	Số chỗ ngồi đọc	1360 chỗ trong đó 35 chỗ ngồi đọc ở cơ sở Mỹ Đình
3	Số máy tính của thư viện phục vụ tra cứu	Trung tâm gồm 15 cụm máy chủ cấu hình cao, hiện đại, hiệu năng lớn, với 250 máy trạm cùng hệ thống mạng thông minh.
4	Phần mềm quản lí thư viện	Phần mềm tìm kiếm Primo; Phần mềm Dspace (Quản lý tài liệu nội sinh); Phần mềm mượn trả tài liệu số Bookworm; Phần mềm Virtua
5	Số lượng đầu sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ	- Học liệu số trên nền tảng công nghệ di động (bookworm): 171.458 học liệu số

TT	Nội dung	Tổng số
	sở dữ liệu điện tử	<p>- Hệ thống tài liệu nội sinh số với 93.613 tên, trong đó luận án, luận văn số 36.154 tên; kết quả đề tài nghiên cứu khoa học xấp xỉ 2.000 tên và hơn 55.459 tài liệu số khác (http://repository.vnu.edu.vn)</p> <p>- Cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến (SpringerLink, ScienceDirect, Bookboon, Worldscientific, Mathscinet...) gần 53.000 sách điện tử; 4.100 tạp chí với hàng ngàn bài</p> <p>- Tài liệu in trên nền tảng công nghệ quản trị thư viện tự động hóa xấp xỉ 119.811 tên sách; xấp xỉ 400 tên tạp chí</p>
6	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	<p>Hơn 40 thư viện liên kết ngoài trường, trong đó có:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Springer 2. Sciencedirect 3. Bookboon 4. WorldScientific 5. SAGE vd Elsevier: <p>Tổng: - 53.000 Ebook - 4.100 EJournal</p> <p>Số lượng tên các phần mềm sử dụng phục vụ cho việc quản lý, khai thác tài liệu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giáo trình điện tử: https://bookworm.vnu.edu.vn/ 2. Tài liệu nội sinh: https://repositor.y.vnu.edu.vn/ 3. Tài liệu in: http://112.137.131.21:800/ 4. CSDL điện tử: db.lic.vnu.edu.vn 6. Tìm kiếm tập trung: http://find.iic.vnu.edu.vu/

3. Danh sách giảng viên

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
1	Furuta Motoo	GS	TS	Khu vực học	Nhật Bản học
2	Momoki Shiro	GS	TS	Lịch sử Đông Nam Á	Nhật Bản học
3	Yamada Mitsuru	GS	TS	Chính trị học	Nhật Bản học
4	Phạm Thị Thu Giang	PGS	TS	Lịch sử phật giáo Nhật Bản	Nhật Bản học
5	Nguyễn Kim Dung		TS	Lịch sử	Nhật Bản học
6	Lương Minh Phương		TS	Khoa học giáo dục	Nhật Bản học
7	Ryu Jung Hyun		TS	Nghiên cứu quốc tế	Nhật Bản học
8	Fujimoto Norimasa		TS	Thần học	Nhật Bản học
9	Suzuki Fumi		TS	Giáo dục tiếng Nhật	Nhật Bản học
10	Aibara Shinobu		TS	Giáo dục tiếng Nhật	Nhật Bản học
11	Nguyễn Thị Thu Hương		ThS	Tiếng Nhật	Nhật Bản học
12	Bùi Minh Khôi		ThS	Khu vực học	Nhật Bản học
13	Vũ Hồng Ngân		ThS	Khu vực học	Nhật Bản học
14	Phạm Thị Thắm		ThS	Khu vực học	Nhật Bản học
15	Phạm Thị Hồng		ThS	Sư phạm Tiếng Nhật	Nhật Bản học
16	Hiroyoshi Yoshida		ThS	Khu vực học	Nhật Bản học
17	Trần Lan Hương		ThS	Giao tiếp liên văn hóa	Nhật Bản học
18	Nguyễn Việt Thi		ThS	Nhật Bản học	Nhật Bản học
19	Nguyễn Hoàng Oanh		TS	Toán Lý	Khoa học và Kỹ thuật máy tính
20	Nguyễn Thị Thúy Hằng		TS	Địa lý/Sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường	Khoa học và Kỹ thuật máy tính
21	Phùng Thị Việt Bắc		TS	Toán, Lý	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
22	Bùi Huy Kiên		TS	Kỹ thuật chính xác	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
23	Phùng Đức Tuấn	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
24	Tamai Tatsuo	GS	TS	Cơ kỹ thuật	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
25	Shibutani Yoji	GS	TS	Vật lý kỹ thuật	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
26	Đỗ Ngọc Hà		TS	Khoa học hệ thống môi trường và xã hội	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
27	Lê Kim Quy		TS	Cơ điện tử	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
28	Nguyễn Tiến Dũng		TS	Xây dựng dân dụng – Kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng
29	Nguyễn Ngọc Vinh		TS	Xây dựng cầu đường, kết cấu thép	Kỹ thuật xây dựng
30	Phan Lê Bình		TS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
31	Kato Hironori	GS	TS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
32	Takeda Shinichi	PGS	TS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
33	Nguyễn Văn Quang		TS	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật xây dựng
34	Hoàng Thị Thu Duyên		TS	Khoa học lâm nghiệp và hệ sinh thái lâm nghiệp	Nông nghiệp thông minh và bền vững
35	Nguyễn Thùy Dương		TS	Địa chất	Nông nghiệp thông minh và bền vững
36	Yasunaga Eriko	PGS	TS	Nông nghiệp	Nông nghiệp thông minh và bền vững
37	Tạ Kim Nhung		TS	Công nghệ sinh học	Nông nghiệp thông minh và bền vững
38	Kamoshita Akihiko	GS	TS	Kinh tế nông nghiệp	Nông nghiệp thông minh và bền vững
39	Kotera Akihiko		TS	Kinh tế nông nghiệp	Nông nghiệp thông minh và bền vững
40	Nguyễn Văn Thắng		TS	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)
41	Phạm Tiến Thành		TS	Vật lý điện tử và ứng dụng	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)
42	Bùi Nguyên Quốc Trinh	PGS	TS	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)
43	Shirai Koun	PGS	TS	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)
44	Toshiyuki Enomoto	GS	TS	Cơ học	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)
45	Dương Hữu Toàn		TS	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)
46	Đặng Minh Hiếu		TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
47	Nguyễn Thị An Hằng		TS	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
48	Trần Thị Việt Hà		TS	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
49	Nguyễn Đình Thắng	PGS	TS	Sinh học	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
50	Nguyễn Thị Hoàng Hà	PGS	TS	Địa hóa môi trường	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
51	Ishikawa Yuki		TS	Biến đổi khí hậu	Công nghệ thực phẩm

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
					và sức khỏe
52	Tetsuya Araki	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
53	Daisuke Hamanaka	PGS	TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
Tổng số giảng viên toàn trường					53

3.2 Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học tham gia giảng dạy
1	Nguyễn Tiến Lược	PGS	TS	Quan hệ quốc tế	Nhật Bản học
2	Hồ Việt Hạnh	PGS	TS	Chính trị học	Nhật Bản học
3	Phạm Quý Long	PGS	TS	Quản lý kinh tế	Nhật Bản học
4	Phạm Thị Mai Thảo	PGS	TS	Kỹ thuật môi trường	Nhật Bản học
5	Bùi Tiến Đạt	PGS	TS	Luật học	Nhật Bản học
6	Vũ Minh Giang	GS	TS	Khoa học lịch sử	Nhật Bản học
7	Phạm Hồng Tung	GS	TS	Đông Nam Á học	Nhật Bản học
8	Nguyễn Văn Kim	GS	TS	Lịch sử	Nhật Bản học
9	Chu Xuân Giao	PGS	TS	Văn hóa khu vực (Dân tộc học – Nhân loại văn hóa)	Nhật Bản học
10	Nguyễn Tuấn Anh	GS	TS	Khoa học xã hội (Xã hội học và nhân loại học)	Nhật Bản học
11	Phạm Thị Hồng Điệp	PGS	TS	Triết học	Nhật Bản học
12	Miyazaki Satoshi	GS	TS	Giáo dục tiếng Nhật	Nhật Bản học
13	Suzumura Yusuke	PGS	TS	Chính trị học	Nhật Bản học
14	Yanagi Akimasa	GS	TS	Luật	Nhật Bản học
15	Katsutoshi Ishioka	GS	TS	Luật và Kinh tế	Nhật Bản học
16	Satoshi Kurokawa	GS	TS	Luật và Môi trường	Nhật Bản học
17	Juro Iwatani	GS	TS	Luật và Xã hội	Nhật Bản học
18	Kawashima Takane	GS	TS	Xã hội học	Nhật Bản học
19	Đỗ Mạnh Hồng	GS	TS	Kinh tế học	Nhật Bản học
20	Nakanishi Yuji	GS	TS	Xã hội học	Nhật Bản học
21	Masaya Shiraishi	GS	TS	Xã hội học	Nhật Bản học
22	Suzumura Yusuke	PGS	TS	Xã hội học	Nhật Bản học
23	Hoàng Hải Hà	PGS	TS	Quan hệ quốc tế, Chính trị quốc tế, Lịch sử, Châu Âu học	Nhật Bản học
24	Trương Thu Hà		TS	Kinh tế giáo dục, tài chính giáo dục	Nhật Bản học
25	Đỗ Thị Mỹ Trang		TS	Quản trị kinh doanh	Nhật Bản học
26	Nguyễn Thị Vũ Hà		TS	Kinh tế thế giới và Quan hệ Kinh tế quốc tế	Nhật Bản học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học tham gia giảng dạy
27	Phạm Duy Khương		ThS	Kinh doanh quốc tế	Nhật Bản học
28	Nguyễn Hải Yên		ThS	Luật kinh tế và kinh doanh quốc tế	Nhật Bản học
29	Trần Thị Quyên		ThS	Lý luận & Lịch sử Nhà nước và Pháp luật	Nhật Bản học
30	Đào Thị Thu Trang		TS	Kinh tế chính trị	Nhật Bản học
31	Đỗ Kiều Oanh		TS	Kế toán	Nhật Bản học
32	Phạm Lê Dạ Hương		TS	Đồng phương học	Nhật Bản học
33	Nguyễn Thị Thùy Trang		TS	Quan hệ quốc tế	Nhật Bản học
34	Đặng Thị Việt Phương		TS	Xã hội học	Nhật Bản học
35	Đặng Thị Hương		TS	Quản trị kinh doanh	Nhật Bản học
36	Nguyễn Thị Phương Châm		TS	Luật dân sự (Luật sở hữu trí tuệ)	Nhật Bản học
37	Phan Cao Nhật Anh		TS	Xã hội học	Nhật Bản học
38	Đỗ Thị Ánh		TS	Kinh tế quốc tế	Nhật Bản học
39	Đỗ Như Hồng		TS	Lịch sử Đảng	Nhật Bản học
40	Yuko Kimijima		TS	Luật Sở hữu trí tuệ	Nhật Bản học
41	Akihiro Kishimoto		TS	Trí tuệ nhân tạo	Nhật Bản học
42	Ito Mariko		TS	Xã hội học	Nhật Bản học
43	Yamaguchi Masami		TS	Xã hội học	Nhật Bản học
44	Nguyễn Thị Hồng Yên		TS	Luật quốc tế	Nhật Bản học
45	Phạm Vũ Thắng		TS	Kinh tế phát triển	Nhật Bản học
46	Đặng Văn Quân		TS	Luật thương mại quốc tế	Nhật Bản học
47	Nguyễn Đức Việt		ThS	Luật (Tư pháp quốc tế)	Nhật Bản học
48	Hideharu Uchino		Cử nhân	Truyền thông	Nhật Bản học
49	Ken Yano		ThS	Giáo dục tiếng Nhật	Nhật Bản học
50	Hoàng Minh Nguyệt		ThS	Ngôn ngữ Anh	Nhật Bản học
51	Trần Đăng Hưng	PGS	TS	Khoa học máy tính	Khoa học kỹ thuật và máy tính
52	Nguyễn Tài Hưng	PGS	TS	Mạng thế hệ mới	Khoa học kỹ thuật và máy tính
53	Đỗ Trung Kiên		TS	Công nghệ thông tin	Khoa học kỹ thuật và máy tính
54	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		TS	Quản lý khoa học và công nghệ	Khoa học kỹ thuật và máy tính
55	Lê Chí Ngọc		TS	Toán	Khoa học kỹ thuật và máy tính
56	Tô Văn Khánh		TS	Công nghệ thông tin (Công nghệ phần mềm)	Khoa học kỹ thuật và máy tính
57	Nguyễn Thùy Trang		TS	Vật lý chất rắn	Khoa học kỹ thuật và máy tính
58	Lê Cường		TS	Toán học	Khoa học kỹ thuật và máy tính
59	Nguyễn Đức Trung		TS	Tự động hóa	Khoa học kỹ thuật và máy tính

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học tham gia giảng dạy
60	Nguyễn Thị Như		TS	Triết học	Khoa học kỹ thuật và máy tính
61	Hà Thị Bắc		TS	Triết học	Khoa học kỹ thuật và máy tính
62	Lê Hồng Thái		TS	Kinh tế - Thống kê	Khoa học kỹ thuật và máy tính
63	Nguyễn Thị Vân Anh		ThS	Ngôn ngữ Anh	Khoa học kỹ thuật và máy tính
64	Nguyễn Đăng Nguyệt Hương		ThS	Ngôn ngữ Anh	Khoa học kỹ thuật và máy tính
65	Bùi Thị Diên		ThS	Ngôn ngữ Anh	Khoa học kỹ thuật và máy tính
66	Đặng Hà Chi		TS	Triết học	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)
67	Nguyễn Thị Lan		TS	Triết học	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)
68	Trần Thị Thu Nga		ThS	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)
69	Nguyễn Thị Như		TS	Triết học	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
70	Phan Thị Ngọc Lệ		ThS	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
71	Nguyễn Thị Thu Trang		ThS	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
72	Nguyễn Xuân Bang		TS	Kỹ nghệ thực phẩm	Nông nghiệp thông minh và bền vững
73	Bùi Thị Diên		ThS	Ngôn ngữ Anh	Nông nghiệp thông minh và bền vững
74	Nguyễn Thị Thu Hằng		ThS	Ngôn ngữ Anh	Nông nghiệp thông minh và bền vững
75	Đặng Hà Chi		TS	Triết học	Kỹ thuật xây dựng
76	Trần Thị Điều		TS	Triết học	Khoa học kỹ thuật và máy tính; Nông nghiệp thông minh và bền vững
77	Koichiro Ochimizu	GS	TS	Khoa học máy tính	Nhật Bản học; Khoa học kỹ thuật và máy tính
78	Tomoki Nakamaru		TS	Khoa học máy tính	Nhật Bản học; Khoa học kỹ thuật và máy tính
79	Lưu Quang Trung		TS	Mạng, thông tin và truyền thông	Khoa học kỹ thuật và máy tính; Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học tham gia giảng dạy
					minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)
80	Nguyễn Đình Quỳnh		TS	Lịch sử Đảng	Khoa học kỹ thuật và máy tính; Nông nghiệp thông minh và bền vững; Công nghệ thực phẩm và sức khỏe; Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản); Kỹ thuật xây dựng
81	Nguyễn Thị Thanh Huyền		TS	Công nghệ thông tin	Nhật Bản học; Khoa học kỹ thuật và máy tính; Nông nghiệp thông minh và bền vững; Công nghệ thực phẩm và sức khỏe; Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản); Kỹ thuật xây dựng
82	Nguyễn Thị Bích Thủy		TS	Tin học	Nhật Bản học; Khoa học kỹ thuật và máy tính; Nông nghiệp thông minh và bền vững; Công nghệ thực phẩm và sức khỏe; Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản); Kỹ thuật xây dựng
83	Phạm Thị Lan		TS	Khoa học máy tính	Nhật Bản học; Khoa học kỹ thuật và máy tính; Nông nghiệp thông minh và bền vững; Công nghệ thực phẩm và sức khỏe; Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản); Kỹ thuật xây dựng
84	Nguyễn Cảnh Việt		ThS.	Vật lý vô tuyến - Điện tử	Khoa học kỹ thuật và máy tính; Nông nghiệp thông minh và bền vững; Công nghệ thực phẩm và sức khỏe; Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học tham gia giảng dạy
85	Vũ Kiều Hà My		ThS	Giáo dục tiếng Nhật	Nhật Bản học; Khoa học kỹ thuật và máy tính; Nông nghiệp thông minh và bền vững; Công nghệ thực phẩm và sức khỏe; Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)
86	Hà Mỹ Linh		ThS	Cơ sở Toán cho Tin học	Nhật Bản học; Khoa học kỹ thuật và máy tính; Nông nghiệp thông minh và bền vững; Công nghệ thực phẩm và sức khỏe; Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản); Kỹ thuật xây dựng
87	Vũ Ngọc Yến Nhi		Cử nhân	Ngôn ngữ Nhật	Nhật Bản học; Nhật Bản học; Khoa học kỹ thuật và máy tính; Nông nghiệp thông minh và bền vững; Công nghệ thực phẩm và sức khỏe; Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)
Tổng số giảng viên toàn trường				87	

PHỤ LỤC 2

Các chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được sử dụng để xét tuyển của Trường Đại học Việt Nhật

(Áp dụng cho các phương thức: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024; Xét tuyển kết quả kỳ thi ĐGNL cho học sinh THPT do ĐHQGHN hoặc ĐHQG TPHCM tổ chức; Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển; Xét tuyển hồ sơ năng lực)

1. Danh sách các chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng

Môn ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	TOEFL iBT 45 điểm	Educational Testing Service (ETS)
	IELTS 4.0 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam Bậc 3	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành
	Cambridge	Cambridge Assessment English
	Aptis Esol	British Council (BC)
	Pearson English International Certificate (PEIC) Level 2	Pearson
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)
Tiếng Trung Quốc	- HSK cấp độ 3	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation)
	- TOCFL cấp độ 3	Ủy ban công tác thúc đẩy Kỳ thi đánh giá năng lực Hoa ngữ quốc gia (Steering Committee for the Test of Proficiency -Huayu)
Tiếng Pháp	- TCF 300 điểm - DELF B1	- Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP) - Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp (France Education International - FEI)

2. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo sang thang điểm 10

- Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh:

IELTS	TOEFL iBT	Aptis ESOL (*)	Cambridge	Pearson English International Certificate (PEIC)	VSTEP (**)	Điểm quy đổi (theo thang điểm 10)
4.0	45	110	- B1 Preliminary 120; - B1 Business Preliminary 120; - B1 Linguaskill 120	-	4.0	7.00
4.5	50	125	- B1 Preliminary 130; - B1 Business Preliminary 130; - B1 Linguaskill 130	23	4.5	7.50
5.0	55	140	- B1 Preliminary 140; - B1 Business Preliminary 140; - B1 Linguaskill 140	29	5.0-5.5	8.00
5.5	72	155	- B1 Preliminary 150; - B1 Business Preliminary 150; - B1 Linguaskill 150	36	6.0	8.50
6.0	79	165	- B1 preliminary 160; - B1 Business Preliminary 160; - B1 Linguaskill 160	46	7.0	9.00
6.5	88	175	- B1 Preliminary 170; - B1 Business Preliminary 170; - B1 Linguaskill 170	56	7.5-8.0	9.25
7.0	96	185	- B1 Preliminary 180; - B1 Business Preliminary 180; - B1 Linguaskill 180	66	8.5	9.50
7.5	102	190	- B1 Preliminary 190; - B1 Business Preliminary 190; - B1 Linguaskill 190	76	9.0-9.5	9.75
8.0 -9.0	110	195	- B1 Preliminary 200; - B1 Business Preliminary 200; - B1 Linguaskill 200	84	10	10.00

(*) Chỉ chấp nhận chứng chỉ Aptis ESOL được cấp từ ngày 16 tháng 11 năm 2022 bởi các công ty hoặc tổ chức do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép tại Quyết định số 3646/QĐ-BGDĐT ngày 11/11/2022;

(**) Chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được cấp theo mẫu do Bộ GD&ĐT quy định tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08/5/2020.

- Chứng chỉ ngoại ngữ khác:

TT	Chứng chỉ ngoại ngữ	Điểm quy đổi (theo thang điểm 10)
Chứng chỉ tiếng Nhật		
1	JLPT N3	9.00
2	JLPT N2	9.50
3	JLPT N1	10.00
Chứng chỉ tiếng Trung Quốc		
1	HSK cấp độ 3 TOCFL cấp độ 3 (B1)	8.50
2	HSK cấp độ 4 TOCFL cấp độ 4 (B2)	9.00
3	HSK cấp độ 5 TOCFL cấp độ 5 (C1)	9.50
4	HSK cấp độ 6 TOCFL cấp độ 6 (C2)	10.00
Chứng chỉ tiếng Pháp		
1	- TCF 300-399 - DELF B1	8.50
2	- TCF 400-499 - DELF B2	9.00
3	- TCF 500-599 - DALF C1	9.50
4	- TCF 600-699 - DALF C2	10.00

3. Danh sách cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam

TT	Cơ sở cấp chứng chỉ được Bộ GD&ĐT cấp phép	Chứng chỉ
		Tiếng Anh (VSTEP)
1	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	✓
2	Trường ĐH Hà Nội	✓
3	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế	✓
4	Trường ĐH SP TP. Hồ Chí Minh	✓
5	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Đà Nẵng	✓
6	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	✓
7	Đại học Bách khoa Hà Nội	✓
8	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP.HCM	✓

TT	Cơ sở cấp chứng chỉ được Bộ GD&ĐT cấp phép	Chứng chỉ
		Tiếng Anh (VSTEP)
9	ĐH Thái Nguyên	✓
10	Trường ĐH Cần Thơ	✓
11	Trường Đại học Nam Cần Thơ	✓
12	Trường ĐH Vinh	✓
13	Học viện An ninh nhân dân	✓
14	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	✓
15	Trường Đại học Thương mại	✓
16	Trường Đại học Ngoại thương	✓
17	Học viện Khoa học quân sự	✓
18	Học viện Cảnh sát nhân dân	✓
19	Trường Đại học Quy Nhơn	✓
20	Trường Đại Học Tây Nguyên	✓
21	Trường Đại học Sài Gòn	✓
22	Trường Đại học Văn Lang	✓
23	Trường Đại học Trà Vinh	✓
24	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	✓
25	Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM	✓
26	Trường ĐH Lạc Hồng	✓
27	Trường Đại học Kinh tế Tài chính TP.HCM	✓
28	Trường ĐH Công thương TP.HCM	✓
29	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	✓
30	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	✓

PHỤ LỤC 3

Các chứng chỉ ngoại ngữ dùng để xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của Trường Đại học Việt Nhật

1. Danh sách các chứng chỉ chấp nhận

Môn ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	TOEFL iBT 45 điểm	Educational Testing Service (ETS)
	IELTS 5.0 điểm	- British Council (BC) -International Development Program (IDP)
	B2 (VSTEP 3-5) (Bài thi trên máy tính)	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)

2. Bảng quy đổi điểm dùng để xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 sang thang điểm 10

TT	Chứng chỉ ngoại ngữ			Điểm quy đổi (theo thang điểm 10)
Chứng chỉ tiếng Anh				
	IELTS	TOEFL iBT	VSTEP	
1	5.5	72-78	6.0	8.50
2	6.0	79-87	7.0	9.00
3	6.5	88-95	7.5-8.0	9.25
4	7.0	96-101	8.5	9.50
5	7.5	102-109	9.0-9.5	9.75
6	8.0 – 9.0	110-120	10.0	10.00
Chứng chỉ tiếng Nhật				
3	JLPT N3			9.00
4	JLPT N2			9.50
5	JLPT N1			10.00

PHỤ LỤC 4

1. Danh sách môn thi đoạt giải trong các kỳ thi dùng để xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển vào các chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Việt Nhật năm 2024

TT	Chương trình đào tạo	Môn thi
1	Nhật Bản học (7310613)	Ngữ văn
2		Lịch sử
3		Địa lý
4		Tiếng Anh
5		Tiếng Nhật (Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc TW trở lên)
8	Khoa học và kỹ thuật máy tính (7480204); Kỹ thuật xây dựng (7580201)	Toán học
9		Tin học
10		Vật lý
11		Hóa học
12		Tiếng Anh
13		Tiếng Nhật (Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc TW trở lên)
14		Ngữ Văn
15	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản) (7520114)	Toán học
16		Vật lý
17	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe (7540118QTD); Nông nghiệp thông minh và bền vững (7620122QTD)	Toán học
18		Tin học
19		Vật lý
20		Sinh học
21		Hóa học
22		Tiếng Anh
23		Tiếng Nhật (Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc TW trở lên)

2. Danh sách các trường THPT chuyên được phân bổ chỉ tiêu xét tuyển thẳng vào Trường Đại học Việt Nhật năm 2024

TT	Mã Tỉnh /Thành phố	Tỉnh /Thành phố	Tên trường
<i>I. Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học</i>			
1.	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên ĐH Sư phạm Hà Nội
2.	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Khoa học tự nhiên, ĐHQGHN
3.	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Ngoại ngữ, ĐHQGHN
4.	02	Tp. Hồ Chí Minh	Trường Phổ thông năng khiếu, ĐHQGHCM
5.	02	Tp. Hồ Chí Minh	Trường TH thực hành, ĐH Sư phạm TP.HCM
6.	29	Nghệ An	Trường THPT chuyên ĐH Vinh

TT	Mã Tỉnh /Thành phố	Tỉnh /Thành phố	Tên trường
7.	33	Thừa Thiên Huế	Trường THPT chuyên ĐH Khoa học, ĐH Huế
8.	49	Long An	Trường THPT Năng Khiếu, ĐH Tân Tạo
II. Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố			
9.	01	Hà Nội	THPT Chu Văn An
10.	01	Hà Nội	THPT Chuyên Hà Nội – Amsterdam
11.	01	Hà Nội	THPT Chuyên Nguyễn Huệ
12.	01	Hà Nội	THPT Sơn Tây
13.	02	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Chuyên Trần Đại Nghĩa
14.	02	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Chuyên Lê Hồng Phong
15.	03	Hải Phòng	THPT Chuyên Trần Phú
16.	04	Đà Nẵng	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
17.	05	Hà Giang	THPT Chuyên Hà Giang
18.	06	Cao Bằng	THPT Chuyên Cao Bằng
19.	07	Lai Châu	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
20.	08	Lào Cai	THPT Chuyên Lào Cai
21.	09	Tuyên Quang	THPT Chuyên Tuyên Quang
22.	10	Lạng Sơn	THPT Chuyên Chu Văn An
23.	11	Bắc Kạn	THPT Chuyên Bắc Kạn
24.	12	Thái Nguyên	THPT Chuyên Thái Nguyên
25.	13	Yên Bái	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành
26.	14	Sơn La	THPT Chuyên Sơn La
27.	15	Phú Thọ	THPT Chuyên Hùng Vương
28.	16	Vĩnh Phúc	THPT Chuyên Vĩnh Phúc
29.	17	Quảng Ninh	THPT Chuyên Hạ Long
30.	18	Bắc Giang	THPT Chuyên Bắc Giang
31.	19	Bắc Ninh	THPT Chuyên Bắc Ninh
32.	21	Hải Dương	THPT Chuyên Nguyễn Trãi
33.	22	Hưng Yên	THPT Chuyên Hưng Yên
34.	23	Hoà Bình	THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ
35.	24	Hà Nam	THPT Chuyên Biên Hòa
36.	25	Nam Định	THPT Chuyên Lê Hồng Phong
37.	26	Thái Bình	THPT Chuyên Thái Bình
38.	27	Ninh Bình	THPT Chuyên Lương Văn Tụy
39.	28	Thanh Hoá	THPT Chuyên Lam Sơn
40.	29	Nghệ An	THPT Chuyên Phan Bội Châu
41.	30	Hà Tĩnh	THPT Chuyên Hà Tĩnh
42.	31	Quảng Bình	THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp
43.	31	Quảng Bình	THPT Chuyên Quảng Bình
44.	32	Quảng Trị	THPT chuyên Lê Quý Đôn
45.	33	Thừa Thiên Huế	THPT Chuyên Quốc Học
46.	34	Quảng Nam	THPT Chuyên Nguyễn Bình Khiêm

TT	Mã Tỉnh /Thành phố	Tỉnh /Thành phố	Tên trường
47.	34	Quảng Nam	THPT Chuyên Lê Thánh Tông
48.	35	Quảng Ngãi	Trường THPT chuyên Lê Khiết
49.	36	Kon Tum	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
50.	37	Bình Định	THPT chuyên Lê Quý Đôn
51.	38	Gia Lai	Trường THPT Chuyên Hùng Vương
52.	39	Phú Yên	THPT Chuyên Lương Văn Chánh
53.	40	Đắk Lắk	THPT Chuyên Nguyễn Du
54.	41	Khánh Hoà	THPT chuyên Lê Quý Đôn
55.	42	Lâm Đồng	THPT Chuyên Thăng Long - Đà Lạt
56.	42	Lâm Đồng	THPT Chuyên Bảo Lộc
57.	43	Bình Phước	THPT Chuyên Quang Trung
58.	43	Bình Phước	THPT chuyên Bình Long
59.	44	Bình Dương	THPT chuyên Hùng Vương
60.	45	Ninh Thuận	THPT chuyên Lê Quý Đôn
61.	46	Tây Ninh	THPT chuyên Hoàng Lê Kha
62.	47	Bình Thuận	THPT Chuyên Trần Hưng Đạo
63.	48	Đồng Nai	THPT Chuyên Lương Thế Vinh
64.	49	Long An	THPT chuyên Long An
65.	50	Đồng Tháp	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
66.	50	Đồng Tháp	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
67.	51	An Giang	THPT Chuyên Thoại Ngọc Hầu
68.	51	An Giang	THPT Chuyên Thủ Khoa Nghĩa
69.	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
70.	53	Tiền Giang	THPT Chuyên Tiền Giang
71.	54	Kiên Giang	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
72.	55	Cần Thơ	THPT Chuyên Lý Tự Trọng
73.	56	Bến Tre	THPT Chuyên Bến Tre
74.	57	Vĩnh Long	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
75.	58	Trà Vinh	THPT Chuyên Nguyễn Thiện Thành
76.	58	Trà Vinh	THPT Chuyên Trà Vinh
77.	59	Sóc Trăng	THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
78.	60	Bạc Liêu	THPT Chuyên Bạc Liêu
79.	61	Cà Mau	THPT Chuyên Phan Ngọc Hiền
80.	62	Điện Biên	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
81.	63	Đắk Nông	THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh
82.	64	Hậu Giang	THPT chuyên Vị Thanh

PHỤ LỤC 5

Danh mục hồ sơ xét tuyển theo từng phương thức của trường Đại học Việt Nhật

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Đơn vị	Yêu cầu
I. Các loại hồ sơ chung				
1	Phiếu đăng ký xét tuyển ĐHCQ năm 2024 (ghi rõ phương thức xét tuyển)	01	Bản	Bắt buộc
2	Bản công chứng CCCD (hai mặt)	01	Bản	
3	Lệ phí xét tuyển	- Xét hồ sơ năng lực: 580.000đ/TS/CTĐT/ĐQT; - Các phương thức khác: 30.000đ/TS/CTĐT		
4	Đơn đăng ký học bổng	01	Bản	Tùy theo nguyện vọng của thí sinh
5	Bản công chứng kết quả học tập bậc THPT	01	Bộ	Bắt buộc Nộp đầy đủ kết quả học tập của 6 học kỳ bậc THPT. Trong trường hợp thí sinh chưa có kết quả học kỳ 2 lớp 12 thì bắt buộc nộp trước kết quả của 5 học kỳ (lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12). Thí sinh nộp bổ sung kết quả học kỳ 2 lớp 12 sau khi có đủ hồ sơ.
6	Bản công chứng bằng tốt nghiệp THPT do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp kèm bản dịch tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực	01	Bộ	Bắt buộc với thí sinh dự tuyển có bằng tốt nghiệp chương trình THPT (hoặc tương đương) do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phép
7	Bản công chứng kết quả quá trình học tập do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp kèm bản dịch tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền chứng thực	01	Bộ	
8	Bản công chứng Chứng chỉ tiếng Việt dùng cho người nước ngoài của các cơ sở đào tạo cấp do Bộ GD&ĐT cấp phép	01	Bộ	Bắt buộc với thí sinh dự tuyển là người nước ngoài
II. Các loại hồ sơ khác				
II.1. Đối với phương thức xét tuyển hồ sơ năng lực				
9	Bản công chứng chứng chỉ ngoại ngữ *	01	Bộ	Nếu có
10	Bản photo bằng khen/thành tích bậc THPT	01	Bộ	Nếu có
II.2. Đối với phương thức xét tuyển kết quả thi ĐGNL cho học sinh THPT do ĐHQGHN hoặc ĐHQG TPHCM tổ chức				
11	Bản công chứng chứng nhận kết quả của kỳ thi (HSA; APT)*	01	Bản	Bắt buộc

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Đơn vị	Yêu cầu
12	Bản công chứng chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Bộ GD&ĐT*	01	Bản	Bắt buộc (nếu không đáp ứng điều kiện ngoại ngữ về học bạ)
II.3. Đối với phương thức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển				
13	Bản công chứng Giấy chứng nhận giải thưởng kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia/quốc tế *	01	Bản	Bắt buộc
14	Bản công chứng Giấy chứng nhận giải thưởng Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia/quốc tế*	01	Bản	Bắt buộc
15	Bản công chứng Quyết định cử tham dự kỳ thi/cuộc thi của Bộ GD&ĐT hoặc các Sở GD&ĐT địa phương	01	Bản	Bắt buộc
16	Nội dung đề tài đạt giải	01	Bản	Bắt buộc với thí sinh đạt giải thưởng tại cuộc thi khoa học, kỹ thuật
17	Bản công chứng chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Bộ GD&ĐT*	01	Bản	Bắt buộc (nếu không đáp ứng điều kiện ngoại ngữ về học bạ)
II.4. Đối với phương thức xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ kết hợp điểm thi bậc THPT năm 2024				
18	Bản công chứng chứng chỉ ngoại ngữ	01	Bản	Bắt buộc
II.5. Đối với phương thức xét tuyển kết quả trong các kỳ thi chuẩn hóa (SAT, ACT, A-Level)				
19	01 bản công chứng chứng chỉ ACT/A-Level*	01	Bản	Bắt buộc
20	01 bản photo kết quả SAT*	01	Bản	Bắt buộc. Thí sinh gửi bản photo kết quả và yêu cầu các Trung tâm Khảo thí gửi kết quả SAT của thí sinh về Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN (theo mã đăng ký của ĐHQGHN)

(*): Chứng chỉ, chứng nhận: Còn thời hạn sử dụng trong vòng 02 năm tính đến ngày đăng ký xét tuyển. Chứng nhận giải thưởng các cuộc thi khoa học, kỹ thuật hoặc kỳ thi HSG có thời hạn trong vòng 03 năm tính đến ngày đăng ký xét tuyển.